

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA THUẬT NGỮ DU LỊCH TIẾNG VIỆT VÀ CÁC TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG ANH (Trường hợp thuật ngữ chỉ hoạt động trong ngành du lịch)

LÊ THANH HÀ*

Abstract: In order to be operated, the tourism industry needs the four main parameters which are tourism actors, product, object and activities. Tourism terminologies are then classified into the four main categories corresponding to these four parameters. The present paper analyzes the typical features selected as the basis for the nomination of the terminologies referring to tourism activities. Starting from these typical features, a model of word formation (a nominal model) will be set up to generate suitable tourism terminologies. This can help identify the characteristics of cognition and the preferred choice of distinctive features of concepts and objects which serve as the basis for the nomination of tourism terminologies in Vietnamese and English.

Key words: *tourism terminology, nomination, factor, terminologies referring to tourism activities.*

1. Mở đầu

Để nghiên cứu đặc điểm định danh của một ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học đã khảo sát tên gọi theo ba tham tố sau đây: *nguồn gốc của tên gọi; kiểu ngữ nghĩa của tên gọi và cách thức biểu thị của tên gọi* (dẫn theo [16, tr.112]).

Trong bài viết trước đây của chúng tôi *Những con đường hình thành thuật ngữ du lịch tiếng Việt* công bố trên Tạp chí Ngôn ngữ, số 7 năm 2013 [21, tr.66-67], qua từng con đường tạo ra thuật ngữ, chúng ta cũng có thể nhận thấy rất rõ tỉ lệ từng tiêu loại thuật ngữ du lịch (viết tắt: TNDL) xét về nguồn gốc, như thuần Việt (qua các con đường tự tạo hoặc thuật ngữ hóa từ toàn dân) và vay mượn các ngôn ngữ khác, chủ yếu là tiếng Anh (qua các con đường như sao phỏng, phiên âm, mượn nguyên dạng). Đồng thời bài viết cũng chỉ ra rằng do tính quốc tế của ngành du lịch (nhất là trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay), các TNDL tiếng Việt chủ yếu được tạo ra bằng con đường sao phỏng các TNDL Ấn - Âu (chủ yếu là tiếng Anh). Số lượng thuật ngữ vay mượn theo cách sao phỏng, theo kết quả thống kê, chiếm xấp xỉ trên dưới 80% số thuật ngữ được khảo sát.

Do vậy, trong bài viết này chúng tôi chỉ xem xét đặc điểm định danh của TNDL theo 2 tham tố còn lại: *kiểu ngữ nghĩa và cách thức biểu thị của thuật ngữ*.

2. Định nghĩa thuật ngữ

Thuật ngữ là bộ phận có số lượng đơn vị cực kì lớn của từ vựng trong một ngôn ngữ đã phát triển. Trong mọi hoạt động của mình, trong đó có hoạt động thuộc lĩnh vực du lịch, con người đều cần phải sử dụng từ ngữ để biểu đạt các khái niệm hoặc đối tượng thuộc các lĩnh vực đời sống, ngành nghề, khoa học hoặc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Trong khối các từ ngữ có tính “chuyên biệt” như vậy, có một mảng bao gồm những từ ngữ được gọi là thuật ngữ. Vậy “thuật ngữ” là gì?

* Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu ở trong cũng như ở ngoài nước đã có những quan điểm chưa hoàn toàn thống nhất về thuật ngữ. Các nhà nghiên cứu nước ngoài có hai xu hướng khi nhận diện, phân biệt thuật ngữ: Xu hướng thứ nhất là phân biệt rạch ròi giữa thuật ngữ với từ ngữ thông thường được sử dụng trong ngôn ngữ toàn dân, để đi tới xác định thuật ngữ là gì; Xu hướng thứ hai là xác định thuật ngữ trong mối quan hệ với khái niệm mà nó biểu hiện.

Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu cũng đã đưa ra những định nghĩa không hoàn toàn thống nhất về thuật ngữ. Tuy nhiên, so sánh với hai xu hướng định nghĩa nêu trên thì đa số các nhà nghiên cứu Việt Nam đã xem xét, nêu định nghĩa thuật ngữ trong mối tương quan với khái niệm do nó biểu thị; còn việc xem xét, phân biệt giữa thuật ngữ với từ ngữ thông thường thì được đề cập, phân tích khi thảo luận về vấn đề nhận diện thuật ngữ, không nằm trong phạm vi của định nghĩa. [1, tr.167], [2, tr.102], [5, tr.308-309], [8, tr.26],...

Theo quan điểm của chúng tôi, cách giải quyết theo xu hướng thứ hai như thể của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam về vấn đề định nghĩa thuật ngữ là hợp lý hơn với xu hướng thứ nhất. Trong tất cả các quan niệm về thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, không có quan niệm nào không đặt thuật ngữ trong quan hệ với khái niệm do nó biểu hiện. Theo các ý kiến đó, có thể tóm gọn lại, thuật ngữ là tên gọi của khái niệm (thuộc lĩnh vực, ngành khoa học, công nghệ, chuyên môn nào đó).

Như vậy, dù phát biểu quan niệm, nêu định nghĩa về thuật ngữ theo hướng nào, thì điểm cốt lõi không thể bỏ qua vẫn là quan hệ giữa thuật ngữ với khái niệm mà nó biểu hiện. Khái niệm ở đây là khái niệm về sự vật, hành động, thuộc tính, quá trình... (gọi tắt chung là các sự vật) trong những lĩnh vực khoa học, công nghệ, chuyên môn... khác nhau. Vì thế, sẽ không có gì mâu thuẫn, nếu ta quan niệm thuật ngữ cũng là tên gọi của các sự vật ứng với các khái niệm được xác định trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, chuyên môn... khác nhau. Tuy nhiên, mỗi quan hệ thuật ngữ - khái niệm là mối quan hệ phải được quan tâm hàng đầu. Chúng tôi thấy thực tế là, các quan niệm về thuật ngữ không phải là mâu thuẫn hoặc trái ngược nhau, mà chỉ khác nhau ở tiêu điểm nhắm tới (sự vật hay khái niệm về sự vật) mà hai tiêu điểm này lại không bao giờ tách biệt nhau. Trên cơ sở nhận thức như vậy, chúng tôi xin đưa ra định nghĩa về thuật ngữ như sau: *Thuật ngữ là những từ hoặc cụm từ cố định biểu đạt các khái niệm, sự vật, hiện tượng thuộc một lĩnh vực khoa học, công nghệ, chuyên môn nhất định.*

Để có cơ sở khoa học cho việc phân tích, đối chiếu hệ TNDL trong tiếng Việt và tiếng Anh, chúng tôi đã thu thập được 1.500 TNDL tiếng Việt và các tương đương của chúng trong tiếng Anh. Nguồn ngữ liệu này được tổng hợp từ 11 cuốn từ điển đối chiếu và giải thích TNDL Anh - Việt, Anh - Anh và các giáo trình, sách báo, tạp chí về du lịch bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

3. Đặc điểm định danh của thuật ngữ du lịch

3.1. Xét theo kiểu ngữ nghĩa

Theo tham tố này, có thể phân biệt các thuật ngữ là tên gọi trực tiếp hay tên gọi gián tiếp (tức là tên gọi được tạo ra do chuyển nghĩa); tên gọi rộng hay tên gọi hẹp (dẫn theo [12, tr.114]).

Trước hết, xét các TNDL theo tiêu chí là *tên gọi trực tiếp* hay *tên gọi gián tiếp*:

Ví dụ: khi là từ thông thường thì *sở thích* có nghĩa là “ý thích riêng của mỗi người” [20, tr.1114], còn khi chuyển thành TNDL nó được định nghĩa là “khả năng lựa chọn phổ biến mang tính bền vững của khách du lịch đối với một sản phẩm du lịch có sức lôi cuốn và tập trung hoạt động tâm lý của họ vào sản phẩm du lịch đó” [4, tr.10].

Với tư cách là từ thông thường, *sản phẩm* được định nghĩa “cái do lao động của con người tạo ra” [20, tr.1082]. Khi chuyển thành TNDL, *sản phẩm* được hiểu là “tất cả các dịch vụ và hàng hoá do các doanh nghiệp có chức năng kinh doanh du lịch cung cấp cho du khách nhằm thoả mãn nhu cầu của họ, được tạo nên bởi sự kết hợp của các yếu tố như tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kĩ thuật và lao động” [4, tr.12].

Trong tiếng Anh chúng ta cũng gặp thuật ngữ là tên gọi gián tiếp (Ví dụ: *tip*: nghĩa từ thông thường là “tiền thưởng công (cho người hầu bàn...)” [11, tr.1990]. Nghĩa thuật ngữ trong ngành du lịch là “số tiền thù lao mà người uỷ thác trả cho người làm trung gian về những dịch vụ du lịch đã làm tùy thuộc tính chất và khối lượng công việc”; hay từ *continental* có nghĩa thông thường: “Thuộc lục địa châu Âu” [7, tr.372], khi kết hợp với *breakfast* thì cả tổ hợp có nghĩa thuật ngữ du lịch: “Bữa ăn sáng phổ biến tại các khách sạn châu Âu, thường có vài lát bánh mì, bơ, pho mát, mứt, nước quả, trà, cà phê”.

Kết quả thống kê của chúng tôi cho thấy rằng tiếng Việt có số thuật ngữ - tên gọi trực tiếp là 1.216 đơn vị, chiếm 81,07%; số thuật ngữ - tên gọi gián tiếp là 284 đơn vị, chiếm 18,93%; Tiếng Anh có số thuật ngữ - tên gọi trực tiếp là 1.192 đơn vị, chiếm 79,47%, số thuật ngữ - tên gọi gián tiếp là 308 đơn vị, chiếm 20,53%.

Đặc điểm định danh của TNDL xét theo tiêu chí thuộc loại tên gọi rộng hay tên gọi hẹp, có thể nhận thấy như sau:

Căn cứ kết quả khảo sát 1.500 TNDL tiếng Việt và 1.500 TNDL tiếng Anh, có thể thấy rằng: Loại thứ nhất (thuật ngữ là tên gọi rộng) có hình thức ngắn gọn, bao gồm một thuật tố, để định danh các khái niệm cơ bản mang tính phạm trù hay chỉ khái niệm loại trong ngành du lịch. Để tìm ra được những đơn vị thuật ngữ chỉ phạm trù hay chỉ khái niệm loại ấy, chúng tôi vận dụng lí thuyết của Ch.J.Fillmore về kiểu cấu trúc khung “frame” [23]. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng cấu trúc tham tố của ngữ nghĩa động từ đã được Nguyễn Đức Tồn vận dụng trong công trình nghiên cứu của mình [14]. Để ngành du lịch có thể hoạt động hay vận hành được cần phải có 4 tham tố chính, và từ đó có thể phân chia các thuật ngữ du lịch theo bốn phạm trù chính tương ứng với 4 tham tố này như sau: chủ thể du lịch, sản phẩm du lịch, đối tượng du lịch và hoạt động du lịch. Theo tư liệu phân tích, thống kê của chúng tôi, trong tiếng Việt có 194 thuật ngữ du lịch chỉ phạm trù hay khái niệm loại, chiếm 12,93%, trong tiếng Anh có 571 thuật ngữ, chiếm 38,07%. Đây chính là những thuật ngữ thuộc loại tên gọi rộng.

Loại thứ hai (thuật ngữ là tên gọi hẹp) được tạo ra trên cơ sở loại một, nghĩa là sử dụng thuật ngữ là những tên gọi thuộc 4 phạm trù hay nhóm khái niệm chỉ loại được nêu trên kết hợp với các tên gọi những đặc điểm, tính chất, thuộc tính,... của những sự vật, hiện tượng... thuộc bốn nhóm khái niệm loại kể trên trong ngành du lịch. Theo thống kê, trong tiếng Việt có 1.306 thuật ngữ loại này, chiếm 87,07%, trong tiếng Anh có 826 thuật ngữ, chiếm 55,06%. Đây là các thuật ngữ bao gồm hai thuật tố trở lên, ý nghĩa của chúng có mức độ khái quát thấp hơn loại thứ nhất, do vậy tất nhiên mức độ cụ thể hóa về ngữ nghĩa cao hơn và có vai trò phân loại thuật ngữ loại thứ nhất.

Ví dụ: Trong hệ TNDL tiếng Việt, các thuật ngữ loại 1 như: *hướng dẫn viên, đặt buồng, du lịch,...*; các thuật ngữ loại 2: *hướng dẫn viên du lịch, hướng dẫn viên nội địa, hướng dẫn viên quốc tế; đặt buồng có đảm bảo, đặt buồng không đảm bảo; du lịch lễ hội, du lịch di tích lịch sử, du lịch danh lam thắng cảnh, du lịch làng nghề,...*

Đối với TNDL tiếng Anh, các thuật ngữ loại 1 như: *tour* (du lịch); *room* (phòng); *baggage* (hành lý),... Các thuật ngữ loại hai như: *inbound tour, outbound tour, MICE tour; single room, double*

room, twin bed room; baggage allowance, baggage check, baggage claim area,... Đây chính là những thuật ngữ thuộc loại tên gọi hẹp.

Tóm lại, số TNDL thuộc loại tên gọi hẹp trong mỗi ngôn ngữ đều nhiều hơn số thuật ngữ thuộc loại tên gọi rộng.

3.2. Xét theo cách thức biểu thị

Có thể xét các TNDL từ phương diện cách thức biểu thị khái niệm theo 3 tiêu chí sau: (a) Mối liên hệ giữa cấu trúc bên ngoài và ý nghĩa của thuật ngữ (theo tính có lí do); (b) mức độ kết thành một khối hay có thể phân tích thành từng bộ phận của thuật ngữ và (c) dấu hiệu đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở cho sự định danh (hình thái bên trong); (dẫn theo [16, tr.116] và các trang tiếp theo)). Khi nghiên cứu đặc điểm cấu tạo của TNDL tiếng Việt và tiếng Anh, chúng tôi đã chỉ ra như sau:

Xét về phương thức cấu tạo, các TNDL trong tiếng Việt có thể là từ đơn (chiếm 5,07%), ví dụ: *điểm, phòng*,... hoặc từ ghép (chiếm 7,86%) (gồm từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ), ví dụ: *ngủ dưỡng, hành lí*,... hay cụm từ cố định/ ngữ định danh (87,07%), ví dụ: *sách hướng dẫn du lịch*,... Tuy nhiên, các TNDL trong tiếng Việt chủ yếu được tạo thành bằng phương thức ghép theo quan hệ chính phụ, do vậy phần lớn chúng tồn tại dưới dạng từ ghép hoặc cụm từ chính phụ cố định hay là các ngữ định danh. Trong tiếng Việt hầu như không có TNDL nào có dạng là từ viết tắt như trong tiếng Anh.

Thuật ngữ du lịch trong tiếng Anh có dạng từ đơn (chiếm 20,46%), ví dụ: *flight - chuyến bay, reserve - đặt trước*,... hoặc được tạo thành bằng các phương thức phái sinh (hay phụ gia), ghép, hoặc viết tắt, do đó chúng có hình thức cấu tạo là từ phái sinh (chiếm 10,6%), ví dụ: *reconfirm - xác nhận lại, destination - điểm đến*,...; từ ghép (chiếm 7,01%), ví dụ: *bellman - nhân viên khuân vác ở khách sạn, check-in - nhận phòng*,...; cụm từ định danh (55,06%), ví dụ: *family style restaurant - nhà hàng dành cho gia đình, express check out - trả phòng nhanh*,... và từ viết tắt (6,87%), ví dụ: *DND - do not disturb - không làm phiền, OCC - occupied - phòng đã bán*,...

Đặc điểm cấu tạo của các TNDL trong tiếng Việt và tiếng Anh xét về phương thức cấu tạo vừa có điểm giống nhau, vừa có điểm khác nhau như trên là do đặc điểm loại hình ngôn ngữ quy định: tiếng Việt thuộc loại hình đơn lập, phân tích tính, còn tiếng Anh chủ yếu thuộc loại hình tổng hợp tính. Do vậy số lượng thuật tố (tức yếu tố cấu tạo thuật ngữ, mỗi thuật tố là một từ đơn hoặc một từ ghép) trong TNDL tiếng Việt nhiều hơn so với thuật ngữ tiếng Anh (cụ thể là thuật ngữ tiếng Việt có rất nhiều thuật ngữ 3-5 thuật tố, còn số lượng TNDL tiếng Anh có 4 thuật tố rất ít, loại 5 thuật tố thì không có). Chính điều này khiến cho TNDL tiếng Anh có tính chất từ hơn và do vậy chặt chẽ hơn, TNDL tiếng Việt có tính cụm từ hơn nên lỏng lẻo hơn (so sánh: TNDL tiếng Việt có dạng từ: 12,93%, có dạng cụm từ cố định: 87,077%; TNDL tiếng Anh có dạng từ: 38,07%, có dạng cụm từ cố định: 55,06%).

Như vậy, nếu xét đặc điểm định danh của TNDL trong tiếng Việt và tiếng Anh theo hai tiêu chí đầu: a) mối liên hệ giữa cấu trúc bên ngoài và ý nghĩa của thuật ngữ (theo tính có lí do); (b) mức độ kết thành một khối hay có thể phân tích thành từng bộ phận của thuật ngữ, thì có thể rút ra nhận xét sau: Hệ TNDL tiếng Việt có tính phân tích hơn và do đó có thể thấy rõ lí do định danh hơn là hệ TNDL tiếng Anh. Còn hệ TNDL tiếng Anh có tính tổng hợp hơn và do đó tính có lí do khó thấy hơn. Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi sẽ chỉ tập trung vào tiêu chí thứ ba: (c) dấu hiệu đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở cho sự định danh của TNDL. Từ các dấu hiệu đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở cho sự định

danh này với tư cách là hình thái bên trong của tên gọi, mỗi ngôn ngữ sẽ sử dụng mô hình cấu tạo từ hay cũng có thể gọi là mô hình định danh nhất định để tạo ra các TNDL phù hợp. Điều này có thể giúp nhận thấy được đặc điểm của sự tri nhận và thiên hướng lựa chọn các đặc trưng khu biệt của các khái niệm, các đối tượng để làm cơ sở định danh chúng trong lĩnh vực du lịch ở tiếng Việt và tiếng Anh.

Như trên đây chúng tôi đã nêu, căn cứ kết quả khảo sát 1.500 TNDL tiếng Việt và 1.500 TNDL tiếng Anh, có thể phân TNDL trong mỗi ngôn ngữ làm hai loại: Loại thứ nhất là các thuật ngữ chỉ 4 phạm trù: “chủ thể du lịch”, “sản phẩm du lịch”, “đối tượng du lịch” và “hoạt động du lịch”. Loại thứ hai được tạo ra trên cơ sở loại một, nghĩa là sử dụng thuật ngữ là những tên gọi thuộc 4 phạm trù hay nhóm khái niệm chỉ loại được nêu trên kết hợp với các tên gọi những đặc điểm, tính chất, thuộc tính,... của những sự vật, hiện tượng... thuộc bốn nhóm khái niệm loại kể trên trong ngành du lịch. Do khuôn khổ hạn chế của bài viết, dưới đây chúng tôi xin chỉ trình bày trường hợp các dấu hiệu khu biệt được chọn làm cơ sở định danh của các TNDL chỉ “hoạt động trong ngành du lịch”. Các đặc trưng này được đưa vào các mô hình định danh làm thành “hình thái bên trong” của các thuật ngữ loại hai trong tiếng Việt và tiếng Anh chỉ 7 dạng cụ thể của “hoạt động trong ngành du lịch”.

Chúng tôi kí hiệu T là đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh trong thuật ngữ.

(1) Thuật ngữ chỉ hoạt động “đăng kí”

Tiếng Việt: “đăng kí + T” (14 thuật ngữ)

Tiếng Anh: “T+ register” (09 thuật ngữ)

T1 - kinh doanh du lịch: Có 08 thuật ngữ tiếng Việt (57,14%), ví dụ: *đăng kí kinh doanh lữ hành, đăng kí kinh doanh ăn uống*,... Có 06 thuật ngữ tiếng Anh (66,67%), ví dụ: *travel business register, tourism business register*,...

T2 - dịch vụ du lịch: Có 06 thuật ngữ tiếng Việt (42,86%), ví dụ: *đăng kí phòng, đăng kí giữ chỗ, đăng kí vé*,... Có 03 thuật ngữ tiếng Anh (33,33%), ví dụ: *room register, ticket register*,...

(2) Thuật ngữ chỉ hoạt động “đặt”

Tiếng Việt: “đặt + T” (24 thuật ngữ)

Tiếng Anh: “T + reservation/ booking” (14 thuật ngữ)

T1 - loại dịch vụ: Có 11 thuật ngữ tiếng Việt (45,84%), ví dụ: *đặt phòng, đặt chỗ, đặt bàn ăn*,...; Có 05 thuật ngữ tiếng Anh (35,71%), ví dụ: *room reservation, table reservation, ticket reservation*,...

T2 - cách thức đặt: Có 06 thuật ngữ tiếng Việt (25%), ví dụ: *đặt trước qua mạng, đặt trực tiếp, đặt phòng qua điện thoại*,...; Có 04 thuật ngữ tiếng Anh (28,57%), ví dụ: *online reservation, direct reservation*,...

T3 - mức độ bảo đảm: Có 05 thuật ngữ tiếng Việt (20,83%), ví dụ: *đặt chỗ không đảm bảo, đặt giữ chỗ đảm bảo*,...; Có 03 thuật ngữ tiếng Anh (21,43%), ví dụ: *guaranteed reservation, non-guaranteed reservation*,...

T4 - công suất: Có 02 thuật ngữ tiếng Việt (8,33%), ví dụ: *đặt phòng quá tải, đặt phòng vượt trội*,...; Có 02 thuật ngữ tiếng Anh (14,29%), ví dụ: *overbooking, over reservation*,...

(3) Thuật ngữ chỉ hoạt động “dịch vụ du lịch”

Tiếng Việt: “hoạt động + T” (32 thuật ngữ)

Tiếng Anh: “T + activity” (19 thuật ngữ)

T1 - lĩnh vực kinh doanh: Có 07 thuật ngữ tiếng Việt (21,88%), ví dụ: *hoạt động kinh doanh ăn uống, hoạt động kinh doanh lễ hành,...*; Có 05 thuật ngữ tiếng Anh (26,32%), ví dụ: *travel business activity, accommodation business activity,...*

T2 - hoạt động đối với khách du lịch: Có 15 thuật ngữ tiếng Việt (46,87%), ví dụ: *hoạt động lưu trú, hoạt động hướng dẫn du lịch,...*; Có 08 thuật ngữ tiếng Anh (42,11%), ví dụ: *accommodation activity, tour guide activity,...*

T3 - các hoạt động phục vụ liên quan: Có 10 thuật ngữ tiếng Việt (31,25%), ví dụ: *hoạt động xúc tiến du lịch, hoạt động chăm sóc khách hàng,...*; Có 06 thuật ngữ tiếng Anh (31,57%), ví dụ: *tourism marketing activity, customer care activity,...*

(4) Thuật ngữ chỉ hoạt động “hướng dẫn du lịch”

Tiếng Việt: “*hướng dẫn (viên) + T*” (19 thuật ngữ)

Tiếng Anh: “*T + guide*” (10 thuật ngữ)

T1 - hoạt động phục vụ khách du lịch: Có 08 thuật ngữ tiếng Việt (42,1%), ví dụ: *hướng dẫn tham quan du lịch, hướng dẫn du lịch,...*; Có 5 thuật ngữ tiếng Anh (50%), ví dụ: *sightseeing guide, entertainment guide,...*

T2 - phạm vi, quy mô diễn ra hoạt động du lịch: Có 06 thuật ngữ tiếng Việt (31,58%), ví dụ: *hướng dẫn viên địa phương, hướng dẫn viên quốc tế,...*; Có 03 thuật ngữ tiếng Anh (30%), ví dụ: *local guide, international guide,...*

T3 - khối lượng công việc phục vụ: Có 05 thuật ngữ tiếng Việt (26,32%), ví dụ: *hướng dẫn viên suốt tuyến, hướng dẫn viên tại điểm,...*; Có 02 thuật ngữ tiếng Anh (20%), ví dụ: *tour guide, senior guide,...*

(5) Thuật ngữ chỉ hoạt động “liên kết trong kinh doanh du lịch”

Tiếng Việt: “*liên kết + T*” (09 thuật ngữ)

Tiếng Anh: “*T + corporate*” (05 thuật ngữ)

Mô hình này có 09 thuật ngữ tiếng Việt (100%) và 05 thuật ngữ tiếng Anh (100%) đều có một đặc trưng chung là *T - không gian du lịch*. Ví dụ: *liên kết điểm du lịch, liên kết vùng du lịch,...*; trong tiếng Anh: *tourism spot corporate, tourism area corporate,...*

(6) Thuật ngữ chỉ hoạt động “phục vụ du lịch”

Tiếng Việt: “*phục vụ + T*” (26 thuật ngữ)

Tiếng Anh: “*T + service*” (18 thuật ngữ)

T1 - đối tượng phục vụ: Có 07 thuật ngữ tiếng Việt (26,92%), ví dụ: *phục vụ khách, phục vụ khách du lịch, phục vụ trẻ em,...*; Có 06 thuật ngữ tiếng Anh (33,33%), ví dụ: *customer service, tourist service,...*

T2 - lĩnh vực phục vụ: Có 14 thuật ngữ tiếng Việt (53,85%), ví dụ: *phục vụ rượu, phục vụ bar, phục vụ bếp, phục vụ bàn, phục vụ quầy rượu, phục vụ tại phòng, phục vụ tiền sảnh,...*; Có 09 thuật ngữ tiếng Anh (50%), ví dụ: *wine service, bar service,...*

T3 - kiểu cách phục vụ: Có 05 thuật ngữ tiếng Việt (19,23%), ví dụ: *phục vụ kiểu Pháp, phục vụ kiểu Nga,...*; Có 03 thuật ngữ tiếng Anh (16,67%), ví dụ: *French service, Russian service,...*

(7) Thuật ngữ chỉ hoạt động “quản lý điều hành trong du lịch”

Tiếng Việt: “quản lý/ điều hành + T” (13 thuật ngữ)

Tiếng Anh: “T + management” (07 thuật ngữ)

T - lĩnh vực chuyên môn cụ thể trong hoạt động du lịch: Có 13 thuật ngữ tiếng Việt, ví dụ: *quản lý lễ tân, điều hành kinh doanh, quản lý kinh doanh lễ hành, điều hành hướng dẫn du lịch,...*; Có 07 thuật ngữ tiếng Anh (71,43%), ví dụ: *front-desk management, tour operation, tour operating management, travel business management,...*

Chúng tôi tổng hợp các mô hình có kèm theo các đặc trưng định danh của thuật ngữ chỉ 07 dạng cụ thể của “hoạt động trong ngành du lịch” trong tiếng Việt và tiếng Anh như sau:

Bảng 1. Mô hình định danh của thuật ngữ chỉ hoạt động trong ngành du lịch trong tiếng Việt và tiếng Anh

TT	Mô hình của dạng hoạt động	Đặc trưng định danh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	
			Số thuật ngữ	Tỉ lệ (%)	Số thuật ngữ	Tỉ lệ (%)
1	Đăng kí	Kinh doanh du lịch	08	57,14	06	66,67
		Dịch vụ du lịch	06	42,86	03	33,33
		Tổng	14	100	09	100
2	Đặt	Loại dịch vụ	11	45,84	05	35,71
		Cách thức đặt	06	25	04	28,57
		Mức độ bảo đảm	05	20,83	03	21,43
		Công suất	02	8,33	02	14,29
		Tổng	24	100	14	100
3	Hoạt động dịch vụ du lịch	Lĩnh vực kinh doanh	07	21,88	05	26,32
		Hoạt động đối với khách du lịch	15	46,87	08	42,11
		Các hoạt động phục vụ liên quan	10	31,25	06	31,57
		Tổng	32	100	19	100
4	Hướng dẫn	Hoạt động phục vụ khách du lịch	08	42,1	05	50
		Phạm vi, quy mô diễn ra hoạt động du lịch	06	31,58	03	30
		Khối lượng công việc phục vụ	05	26,32	02	20
		Tổng	19	100	10	100
5	Liên kết trong kinh doanh du lịch	Không gian du lịch	09	100	05	100
6	Phục vụ	Đối tượng phục vụ	07	26,92	06	33,33
		Lĩnh vực phục vụ	14	53,85	09	50
		Kiểu cách phục vụ	05	19,23	03	16,67
		Tổng	26	100	18	100
7	Quản lí/ điều hành trong du lịch	Lĩnh vực chuyên môn cụ thể trong hoạt động du lịch	13	100	07	100
		Tổng	13	100	07	100
Tổng cộng			137	100	82	100

Từ bảng trên có thể rút ra những đặc trưng khu biệt đã được lựa chọn để làm cơ sở định danh cho các thuật ngữ trong tiếng Việt và tiếng Anh chỉ 7 dạng cụ thể của “hoạt động trong ngành du lịch” như sau:

Bảng 2. Đặc trưng khu biệt làm cơ sở định danh của thuật ngữ chỉ hoạt động trong ngành du lịch trong tiếng Việt và tiếng Anh

TT	Dạng hoạt động	Đặc trưng định danh
1	Đăng kí	Kinh doanh du lịch
		Dịch vụ du lịch
2	Đặt	Loại dịch vụ
		Cách thức đặt
		Mức độ bảo đảm
		Công suất
3	Hoạt động dịch vụ du lịch	Lĩnh vực kinh doanh
		Hoạt động đối với khách du lịch
		Các hoạt động phục vụ liên quan
4	Hướng dẫn	Hoạt động phục vụ khách du lịch
		Phạm vi, quy mô diễn ra hoạt động du lịch
		Khối lượng công việc phục vụ
5	Liên kết trong kinh doanh du lịch	Không gian du lịch
6	Phục vụ	Đối tượng phục vụ
		Lĩnh vực phục vụ
		Kiểu cách phục vụ
7	Quản lí/ điều hành trong du lịch	Lĩnh vực chuyên môn cụ thể trong hoạt động du lịch

4. Kết luận

Đặc điểm định danh của các TNDL trong đó có thuật ngữ chỉ các dạng “hoạt động trong ngành du lịch” nói riêng, cũng tuân theo nguyên tắc định danh của từ ngữ nói chung. Hệ TNDL trong tiếng Việt và tiếng Anh chỉ “hoạt động trong ngành du lịch” cũng có thể được chia ra làm hai loại, đó là những thuật ngữ là tên gọi trực tiếp và những thuật ngữ là tên gọi gián tiếp (kết quả thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường) của khái niệm, đối tượng trong lĩnh vực du lịch.

Các thuật ngữ loại một chỉ bao gồm một thuật tố cấu tạo nên, mang ý nghĩa khái quát và chỉ loại. Các thuật ngữ này dùng để định danh các khái niệm cơ bản thuộc về các nhóm ngành trong lĩnh vực du lịch như: lữ hành, lưu trú, ăn uống và các lĩnh vực liên quan. Đây là các thuật ngữ thuộc loại tên gọi rộng.

Loại thứ hai được tạo ra trên cơ sở thuật ngữ loại một kết hợp với các từ ngữ mô tả đặc điểm, tính chất, thuộc tính của những sự vật, hiện tượng... thuộc các nhóm ngành trong lĩnh vực du lịch. Đây là các thuật ngữ có cấu tạo bao gồm hai thuật tố trở lên, ý nghĩa của chúng có mức độ khái quát thấp hơn, mức độ cụ thể hóa ý nghĩa lại cao hơn loại thuật ngữ thứ nhất và có vai trò phân loại, định danh thuật ngữ loại thứ nhất. Đây là các thuật ngữ thuộc loại tên gọi hẹp.

Xét về phương diện định danh theo tiêu chí kiểu ngữ nghĩa, kết quả thống kê cho thấy tuyệt đại đa số các TNDL trong tiếng Việt và tiếng Anh đều là các tên gọi trực tiếp của các khái niệm hoặc đối tượng (số thuật ngữ là tên gọi trực tiếp trong tiếng Việt chiếm 81,07%; trong tiếng Anh chiếm 79,47%; Số thuật ngữ là tên gọi gián tiếp trong tiếng Việt chiếm 18,93%; trong tiếng Anh chiếm 20,53%).

Số TNDL thuộc loại tên gọi hẹp trong mỗi ngôn ngữ đều nhiều hơn số thuật ngữ thuộc loại tên gọi rộng (số thuật ngữ thuộc loại tên gọi hẹp trong tiếng Việt chiếm 87,07%, trong tiếng Anh chiếm 55,06%; số thuật ngữ thuộc loại tên gọi rộng trong tiếng Việt chiếm 12,93%, trong tiếng Anh chiếm 38,07%).

Xét về cách thức biểu thị của các thuật ngữ qua khảo sát những đặc trưng khu biệt phổ biến nhất được lựa chọn làm cơ sở định danh các dạng cụ thể của “hoạt động trong ngành du lịch” thì có thể thấy rằng trong cả hai ngôn ngữ Việt và Anh, những dấu hiệu khu biệt phổ biến nhất đều được cả hai ngôn ngữ lựa chọn là các hình thức kinh doanh; loại hình dịch vụ và phục vụ khách du lịch; phạm vi, quy mô, khối lượng công việc gắn với không gian du lịch. Chính điều này đã thể hiện tính quốc tế của các TNDL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Việt ngữ*, tập 2, Nxb Giáo dục, 1962
2. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1981.
3. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2008.
4. Nguyễn Văn Đính (chủ biên), *Giải thích thuật ngữ du lịch và khách sạn*, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, 2001.
5. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1985.
6. Nguyễn Thiện Giáp, *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, 2010.
7. Lê Thanh Hà, *Những con đường hình thành thuật ngữ du lịch tiếng Việt*, Ngôn ngữ, Số 7, 2013.
8. Hoàng Văn Hành, *Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, Số 4, 1983.
9. Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Khoa học xã hội, 2008.
10. Đinh Trung Kiên, *Nghệ thuật hướng dẫn du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
11. Lê Khả Kế, *Từ điển Anh - Việt*, Nxb Khoa học xã hội, 1997.
12. Văn Lãng, Như Ý, *Tình hình và xu hướng phát triển thuật ngữ tiếng Việt trong mấy chục năm qua*, Ngôn ngữ, Số 1, 1977.
13. Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Vương Toàn, *Ngôn ngữ học: khuynh hướng - lĩnh vực - khái niệm*, Nxb Khoa học xã hội, 1986.
14. Nguyễn Đức Tồn, Huỳnh Thanh Trà, *Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ “sự kết thúc cuộc đời” của con người*, Ngôn ngữ, Số 3, 1994.
15. Nguyễn Đức Tồn, *Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay* (tiếp theo và hết), Ngôn ngữ, Số 1, 2011.
16. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt - trong sự so sánh đối chiếu với những dân tộc khác*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
17. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
18. Nguyễn Văn Tu, *Khái luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 1960.
19. Nguyễn Văn Tu, *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, 1968.
20. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, 1988 (tái bản năm 1992, 1994).
21. Bùi Thanh Thủy, *Giáo trình Nghiệp vụ Hướng dẫn du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.
22. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 1996.

Tiếng Anh

23. Ch. J. Fillmore, *Cái mới trong ngôn ngữ học ở nước ngoài*, Bản tiếng Nga, tập XIV, Nxb Tiến bộ, 1983.
24. Teresa Cabré M., *Terminology theory, methods and applications*, John Benjamin Publishing Company, Amsterdam, Philadelphia, 1999.